

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAI LẬY  
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 125/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14-9-2020

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Anh Thực;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Văn Bạch;

- Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Minh Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 214/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2020/QĐXX-ST ngày 12 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Phạm Thị Ngọc H**, sinh năm 1991; cư trú tại: Ấp B, xã MB, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Xin vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1990; cư trú tại: Ấp B, xã MB, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn, chị Phạm Thị Ngọc H trình bày:* Chị và anh T tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có thời gian tìm hiểu khoảng 01 năm thì tổ chức đám cưới vào 2008. Do bận công việc, đến khi sinh con xong mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MB vào ngày 07-10-2010. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống cùng gia đình chị tại ấp 4, xã MB, huyện C, tỉnh Tiền Giang khoảng một thời gian ngắn thì đi làm công ty ở Thành phố Hồ Chí Minh. Đến khoảng tháng 06 năm 2010 thì chị trở về nhà cha mẹ ruột tại ấp 4, xã MB sinh sống còn anh T vẫn ở lại Thành phố Hồ Chí Minh làm việc. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 9 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T không quan tâm chăm sóc vợ con, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác.

Chị và anh T đã hòa giải nhiều lần nhưng không hàn gắn được mà ngược lại tình cảm giữa hai bên ngày càng phai nhạt. Tháng 10-2019 anh T về nhà đề nghị sống ly thân nhưng thực tế hai bên đã ly thân từ tháng 5-2019 và anh T cũng đã bỏ nhà đi từ đó cho đến nay. Nay chị và T đã không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không còn tình cảm vợ chồng chị xin được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy K, sinh ngày 04-3-2010 và Nguyễn Thị Khánh T1, sinh ngày 02-8-2017, hiện nay hai con đang sống cùng chị nên chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/2cháu kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi hai con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, dù anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị H, vắng mặt trong các phiên họp và tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Chị Phạm Thị Ngọc H và anh Nguyễn Văn T tranh chấp về ly hôn; anh T cư trú tại ấp 4, xã MB, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy.

[2] Bị đơn, anh Nguyễn Văn T không có đơn xin xét xử vắng mặt, đã được Tòa án tiến hành triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; chị Phạm Thị Ngọc H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt anh T, chị H.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân giữa chị Phạm Thị Ngọc H và anh Nguyễn Văn T là hợp pháp vì có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã MB, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64, ngày 07-10-2010. Sau khi đám cưới vào năm 2008, vợ chồng sống hạnh phúc được đến khoảng tháng 9-2019 thì phát mâu thuẫn do anh T không còn quan tâm, chăm sóc cho vợ con vì anh T có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5-2019 đến nay nhưng không có biện pháp gì hàn gắn. Anh T không đến Tòa để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị H, cũng như để hàn gắn tình cảm vợ chồng nếu như còn yêu thương vợ nên xem như anh T đã không còn quan tâm đến hôn nhân của anh và chị H và tự mình từ bỏ nghĩa vụ chứng minh. Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung

thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình” và “vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau”. Qua đó, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa chị H và anh T đã không còn tình nghĩa vợ chồng, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không còn nên mục đích của hôn nhân không đạt được, vì vậy yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ.

[4] Về con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con:

Giữa chị H và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy K, sinh ngày 04-3-2010 và Nguyễn Thị Khánh T1, sinh ngày 02-8-2017, hiện hai con do chị H là người nuôi dưỡng, cháu K, cháu T1 đều có nguyện vọng được sống cùng chị H nếu cha mẹ ly hôn. Phía anh T không có ý kiến, yêu cầu gì về việc nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao hai con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Chị H yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu, hai con là 2.000.000 đồng/tháng. Phía anh T không có ý kiến gì phản đối xem như tự mình từ bỏ nghĩa vụ chứng minh. Xét yêu cầu của chị H là phù hợp theo quy định của pháp luật và nhu cầu thực tế để nuôi con nên Hội đồng xét xử xét chấp nhận.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị Ngọc H là nguyên đơn khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu án phí về ly hôn; phía anh T phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, và các điều 81, 82, 83, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc H.

1. Về hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Ngọc H được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị Ngọc H là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Duy K, sinh ngày 04-3-2010 và Nguyễn Thị Khánh T1, sinh ngày 02-8-2017 sau khi ly hôn. Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi

con cho chị H mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu, hai cháu là 2.000.000 đồng, cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực đến khi con đủ 18 tuổi, lao động được.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

### 3. Về án phí:

Chị Phạm Thị Ngọc H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005335 ngày 18-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên xem như đã thi hành xong.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Ngọc H, anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã MB, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**Nguyễn Anh Thực**